

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ
PHƯƠNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 26/2024/CBTT-PAS

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH**

- Mã chứng khoán: PAS

- Địa chỉ: Số 60 đường Phạm Ngũ Lão, TDP Tứ Mỹ, Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, Hưng Yên

- Điện thoại liên hệ: 0221.3948166

Fax:

- E-mail: cbtt@phuonganhgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

**Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh công bố thông tin Báo cáo tài chính quý II/2024
đính kèm công văn giải trình**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2024 tại
đường dẫn: <http://www.phuonganhgroup.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Tài liệu liên quan đến công bố thông tin.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Đoàn Thị Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

MST: 0900613295

===== * * * =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		481,032,702,789	341,049,946,887
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12,021,160,887	4,291,422,319
Tiền	111		12,021,160,887	4,291,422,319
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,000,000	1,119,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	68,000,000	1,119,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,396,292,358	40,145,879,868
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	129,726,170,992	88,098,429,196
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	77,434,712,804	21,912,545,095
Các khoản phải thu khác	136	9	255,549,724	3,559,131,799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(40,020,141,162)	(73,424,226,222)
Hàng tồn kho	140	10	300,752,552,138	294,794,297,593
Hàng tồn kho	141		301,877,649,861	299,687,153,718
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,125,097,723)	(4,892,856,125)
Tài sản ngắn hạn khác	150		794,697,406	699,347,107
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		486,463,653	215,474,996
Thuế GTGT được khấu trừ	152		251,267,088	426,905,446
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56,966,665	56,966,665
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330,724,281,212	363,328,228,129
Tài sản cố định	220		45,783,186,289	45,806,221,120
Tài sản cố định hữu hình	221	13	45,783,186,289	45,806,221,120
- Nguyên giá	222		119,402,207,391	117,854,288,828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,619,021,102)	(72,048,067,708)
Bất động sản đầu tư	230	14	31,581,783,000	31,581,783,000
- Nguyên giá	231		31,581,783,000	31,581,783,000
Tài sản dở dang dài hạn	240		211,476,943,504	211,355,458,862
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		211,476,943,504	211,355,458,862
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	39,578,202,887	69,664,378,124
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47,114,252,062	47,114,252,062
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,636,049,175)	(7,449,873,938)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2,304,165,532	4,920,387,023
Chi phí trả trước dài hạn	261		2,304,165,532	4,920,387,023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		811,756,984,001	704,378,175,016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2024

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		439,413,121,303	334,391,176,385
Nợ ngắn hạn	310		439,413,121,303	334,391,176,385
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	296,160,634,365	174,852,599,796
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,580,327,492	58,116,568,870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,453,553,452	7,120,554,867
Phải trả người lao động	314		510,018,717	381,140,268
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		301,336,327	457,024,572
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		91,985,400	6,272,400
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	126,075,652,700	93,217,402,762
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239,612,850	239,612,850
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	372,343,862,698	369,986,998,631
Vốn chủ sở hữu	410		372,343,862,698	369,986,998,631
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,499,680,000	280,499,680,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		556,025,698	556,025,698
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,288,157,000	88,931,292,933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		88,931,292,933	89,220,235,535
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2,356,864,067	(288,942,602)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		811,756,984,001	704,378,175,016

Hưng Yên, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Số 60 Phạm Ngũ Lão, TDP Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên
thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý này		Quý này		Số lũy kế từ đầu	
			VND	VND	VND	VND	năm đến cuối quý này	năm đến cuối quý này
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	353,598,923,035	107,390,504,572	581,108,142,201	251,926,537,472		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	1,190,970	16,144,366	7,204,446		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		353,598,923,035	107,389,313,602	581,091,997,835	251,919,333,026		
Giá vốn hàng bán	11	22	348,219,539,175	109,683,393,478	570,393,825,544	248,629,801,778		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,379,383,860	(2,294,079,876)	10,698,172,291	3,289,531,248		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16,361,751	9,725,734,850	16,812,156	9,727,166,538		
Chi phí tài chính	22	24	2,051,758,449	2,385,091,853	3,918,864,422	8,693,417,214		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,751,628,245	5,311,946,058	3,590,650,271	11,620,271,419		
Chi phí bán hàng	25	25	714,933,958	410,600,433	1,174,338,920	753,036,756		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1,475,897,252	3,870,242,703	2,426,446,696	2,027,026,466		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,153,155,952	765,719,985	3,195,334,409	1,543,217,350		
Thu nhập khác	31	26	17,022	139,613	137,491	11,721,038		
Chi phí khác	32	27	29,439,617	269,498,728	530,325,155	514,567,483		
Lợi nhuận khác	40		(29,422,595)	(269,359,115)	(530,187,664)	(502,846,445)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,123,733,357	496,360,870	2,665,146,745	1,040,370,905		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	330,811,702	153,171,920	639,094,380	310,987,678		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		792,921,655	343,188,950	2,026,052,365	729,383,227		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	28	12	72	26		

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Số 60 Phạm Ngũ Lão, TDP Từ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên
thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

Hưng Yên, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Handwritten signature in blue ink.

Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Handwritten signature in blue ink.

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT


518
IG T
PH
JC T
NG
-T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1,123,733,357	(123,520,758)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,570,953,394	3,963,188,101
Các khoản dự phòng	03		(36,985,668,225)	(10,831,557,327)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3,511,339
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(16,812,156)	(9,776,676,586)
Chi phí lãi vay	06		3,590,650,271	16,259,762,984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(30,717,143,359)	(505,292,247)
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(93,653,876,916)	178,873,198,049
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2,190,496,143)	16,402,146,652
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		77,887,794,369	(137,365,546,385)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,345,232,834	(3,957,909,025)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,689,118,244)	(16,063,303,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,530,797,504)	(5,678,862,144)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54,548,404,963)	31,704,431,051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,547,918,563)	(66,000,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34,000,000)	(1,119,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,085,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29,900,000,000	96,587,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,812,156	3,179,256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29,419,893,593	95,405,179,256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		155,502,569,853	329,547,567,753
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(122,644,319,915)	(454,768,566,121)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,858,249,938	(125,220,998,368)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7,729,738,568	1,888,611,939
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,291,422,319	2,406,321,719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3,511,339)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	12,021,160,887	4,291,422,319

Hưng Yên, ngày 19 tháng 07 năm 2024


Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu


Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, tên viết tắt là PAS (gọi tắt là “Công ty”); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900613295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 30/08/2010 và thay đổi lần thứ 19 ngày 24/01/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 60 đường Phạm Ngũ Lão, Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 13/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 7595/UBCK-GSDC chấp thuận Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh trở thành công ty đại chúng.

Ngày 21/11/2018, Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 105/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là PAS.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 280.499.680.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.).

Tổng số nhân viên của Công ty bao gồm Văn phòng tại ngày 30/06/2024 là 46 người (tại ngày 01/01/2024 là 40 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì nhựa
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác...

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày ngày 30/06/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện, vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	7,825,280,446	3,185,007,740
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,113,957,235	1,106,414,579
- Tiền đang chuyển	81,923,206	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	12,021,160,887	4,291,422,319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	129,726,170,992	(29,053,232,535)	88,098,429,196	(62,457,317,595)
- Asian Impex Ltd	26,618,330,643	(26,618,330,643)	26,618,330,643	(26,618,330,643)
- Công ty Cổ phần Phú Quang	3,015,887,314	-	242,033,907	-
- Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nam Thăng Long	46,857,442,758	-	912,596,312	-
- Công ty TNHH thương mại tư vấn C.H	29,067,942,094	-	-	-
- Các khách hàng khác	24,166,568,183	(2,434,901,892)	60,325,468,334	(35,838,986,952)
Dài hạn	129,726,170,992	(29,053,232,535)	88,098,429,196	(62,457,317,595)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	77,434,712,804	(10,966,908,627)	21,912,545,095	(10,966,908,627)
- Global Posco Co.,Ltd	9,126,341,127	(9,126,341,127)	9,126,341,127	(9,126,341,127)
- Ông Kim Thế Vũ	25,303,972,000	-	-	-
- Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	(1,660,500,000)	1,660,500,000	(1,660,500,000)
- Ông Nguyễn Văn Từ	37,230,000,000	-	-	-
- Các đối tượng khác	4,113,899,677	(180,067,500)	11,125,703,968	(180,067,500)
Dài hạn	77,434,712,804	(10,966,908,627)	21,912,545,095	(10,966,908,627)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,000,000	-	1,119,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng SHB	68,000,000	-	1,119,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47,214,252,062	(7,636,049,175)	77,114,252,062	(7,449,873,938)
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	47,114,252,062	(7,636,049,175)	47,114,252,062	(7,390,049,092)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	47,114,252,062	(7,636,049,175)	47,114,252,062	(7,390,049,092)
-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	100,000,000	-	30,000,000,000	(59,824,846)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm	100,000,000	-	30,000,000,000	(59,824,846)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Số 60 đường Phạm Ngũ Lão, TDP Tư Mỹ, phường Phùng
Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khách hàng				
<i>Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</i>				
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại Thành Phát	-	-	2,260,582,089	-
+ Công ty Cổ phần TSC Hà Nội	519,868,800	-	519,868,800	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	-	-	460,224,740	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lâm Quan Thanh	421,548,384	-	421,548,384	-
+ Các đối tượng khác	443,864,265	-	443,864,265	-
<i>Công nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	-	-	30,683,278,231	-
+ Asian Impex Ltd	26,618,330,643	-	26,618,330,643	-
+ Các đối tượng khác	1,049,620,443	-	1,049,620,443	-
Trả trước cho người bán				
<i>Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</i>				
+ Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	-	1,660,500,000	-
+ Global Posco Co.,Ltd	9,126,341,127	-	9,126,341,127	-
<i>Công nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
+ Các đối tượng khác	480,225,000	300,157,500	480,225,000	300,157,500
Cộng	40,320,298,662	300,157,500	73,724,383,722	300,157,500
				73,424,226,222

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	255,549,724	-	3,559,131,799	-
- Tạm ứng	126,442,220	-	3,500,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	129,107,504	-	307,004	-
- Phải thu khác	-	-	58,824,795	-
	255,549,724	-	3,559,131,799	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,384,590,680	-
- Nguyên liệu, vật liệu	578,734,952	-	636,891,485	-
- Công cụ, dụng cụ	150,736,754	-	82,249,925	-
- Thành phẩm	4,170,501,851	-	2,597,823,535	-
- Hàng hoá	296,977,676,304	(1,125,097,723)	293,985,598,093	(4,892,856,125)
	301,877,649,861	(1,125,097,723)	299,687,153,718	(4,892,856,125)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Số 60 đường Phạm Ngũ Lão, TDP Tứ Mỹ, phường Phùng
Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
01/01/2024	67,703,138,254	41,938,685,314	6,945,362,727	293,308,980	973,793,553	117,854,288,828						
- Mua trong năm	1,422,918,563	125,000,000	-	-	-	1,547,918,563						
30/06/2024	<u>69,126,056,817</u>	<u>42,063,685,314</u>	<u>6,945,362,727</u>	<u>293,308,980</u>	<u>973,793,553</u>	<u>119,402,207,391</u>						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ												
01/01/2024	24,821,190,108	39,501,517,642	6,739,947,554	293,308,980	692,103,424	72,048,067,708						
- Khấu hao trong năm	1,187,490,863	259,182,359	77,331,816	-	46,948,356	1,570,953,394						
30/06/2024	<u>26,008,680,971</u>	<u>39,760,700,001</u>	<u>6,817,279,370</u>	<u>293,308,980</u>	<u>739,051,780</u>	<u>73,619,021,102</u>						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
01/01/2024	42,881,948,146	2,437,167,672	205,415,173	-	281,690,129	45,806,221,120						
30/06/2024	<u>43,117,375,846</u>	<u>2,302,985,313</u>	<u>128,083,357</u>	<u>-</u>	<u>234,741,773</u>	<u>45,783,186,289</u>						

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	30/06/2024 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
Nguyên giá	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
- Quyền sử dụng đất	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
+ Quyền sử dụng thừa đất số 197 Đà Nẵng (1)				
Giá trị còn lại	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
- Quyền sử dụng đất	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000

(1) Là quyền sử dụng thừa đất số 18 tờ bản đồ số 758 (Nay là thừa đất số 197 tờ bản đồ số 79) tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010. Diện tích: 1052,2 m². Mục đích sử dụng: Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	296,160,634,365	296,160,634,365	174,852,599,796	174,852,599,796
- Công ty Cổ phần Everland Phú Yên	30,081,023,160	30,081,023,160	29,991,307,922	29,991,307,922
- Công ty Cổ phần tập đoàn Everland	-	-	32,046,691,702	32,046,691,702
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Đài Bay	37,804,723,003	37,804,723,003	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư BĐS Thăng Long	50,207,004,656	50,207,004,656	47,744,090,586	47,744,090,586
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	92,172,184,186	92,172,184,186	8,603,094,409	8,603,094,409
- Các đối tượng khác	85,895,699,360	85,895,699,360	13,602,348,090	13,602,348,090
Dài hạn	-	-	16,471,176,787	16,471,176,787
	-	-	26,393,890,300	26,393,890,300
	296,160,634,365	296,160,634,365	174,852,599,796	174,852,599,796

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	7,120,554,867	58,673,770,567	63,009,960,280	2,784,365,154
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	57,428,243,133	57,428,243,133	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,710,705,088	639,094,380	4,530,797,504	819,001,964
- Thuế thu nhập cá nhân	604,309,596	29,175,454	611,231,478	22,253,572
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	832,004,798	574,257,600	371,806,780	1,034,455,618
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	973,535,385	-	64,881,385	908,654,000
Phải thu	56,966,665	-	-	56,966,665
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23,829,364	-	-	23,829,364
- Thuế xuất, nhập khẩu	33,137,301	-	-	33,137,301
Trong đó				
Phải nộp	7,120,554,867			2,784,365,154
Phải thu	56,966,665			56,966,665

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	126,075,652,700	126,075,652,700	155,502,569,853	122,644,319,915	93,217,402,762	93,217,402,762
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc (1)	3,400,000,000	3,400,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thanh Trì (3)	34,750,000,000	34,750,000,000	34,750,000,000			
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	87,925,652,700	87,925,652,700	113,952,569,853	115,844,319,915	89,817,402,762	89,817,402,762
- Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-				
	126,075,652,700	126,075,652,700	155,502,569,853	122,644,319,915	93,217,402,762	93,217,402,762

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay của Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 29/2023/HDHM-PN/SHB.11250 ngày 30/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng;
 - Thời hạn của khế ước: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng văn kiện tín dụng cụ thể
 - o Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:
 - 01 xe ô tô tải có cần cầu nhãn hiệu HINO, BKS 89H-00874, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 277194 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp cho CN tại Hà Nội CTCP Quốc tế Phương Anh ngày 09/08/2016.
 - 01 xe ô tô con JAGUAR, loại F-TYPE-R, BKS: 51F-736.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 187740 do công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2016 cho Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0206/2023/VPBANK-PA ngày 02/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261049, Sổ vào sổ cấp GCN: CTs 246761 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thụ và Bà Nguyễn Thị Hương.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261048, Sổ vào sổ cấp GCN: CTs 246760 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thụ và Bà Nguyễn Thị Hương.
- BĐS theo thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại Phường Phùng Chí Kiên, Thị Xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV380399 do Sở TNMT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/04/2020 đứng tên Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh. Diện tích: 22.788m².
Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
Thời hạn sử dụng: đến ngày 14/02/2060,
Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm.
- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, sổ vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022
- Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Số và sổ cấp GCN: CT01710 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 - Nguyễn Hùng Cường

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202427705586 ngày 23/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thanh Trì với Công ty CP Quốc Tế Phương Anh với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- (*) Thế chấp 01 Bất động sản tại thửa đất số: 16, tờ bản đồ số: 3, địa chỉ: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 722216 đứng tên ông Nguyễn Văn Thư do UBND huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội cấp ngày 12/04/2006. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H1578. Số QĐ: 1092/QĐ-UB
- (*) Thế chấp 01 Bất động sản tại thửa đất số: 29, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Trán Voi, Phú Mãn, Quốc Oai, Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 196361 đứng tên bà Đinh Thị Thọ (Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường ngày 20/01/2022) do UBND huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội cấp ngày 30/09/2008. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 711.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Lãi trong năm	-	-	(288,942,602)	(288,942,602)
31/12/2023	280,499,680,000	556,025,698	88,931,292,933	369,986,998,631
01/01/2024	280,499,680,000	556,025,698	88,931,292,933	369,986,998,631
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	2,026,052,365	2,026,052,365
30/06/2024	280,499,680,000	556,025,698	90,957,345,298	372,013,050,996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Vốn góp cuối năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	- -	- -

18.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	28,049,968	28,049,968
+ Cổ phiếu phổ thông	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,968	28,049,968
+ Cổ phiếu phổ thông	28,049,968	28,049,968
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
- USD	1,310.75	1,322.45
- JPY	-	-

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại Thành Phát	2,260,582,089	
Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	460,224,740	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	30,683,278,231	

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	567,236,477,862	247,396,685,216
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,871,664,339	2,433,384,008
- Doanh thu khác		2,096,468,248
	581,108,142,201	251,926,537,472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	16,144,366	7,204,446
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	16,144,366	6,013,476
+ Hàng bán bị trả lại		1,190,970

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	562,293,233,902	245,905,521,170
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8,100,591,642	2,724,280,608
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	570,393,825,544	248,629,801,778

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,812,156	9,727,000,502
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		166,036
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
	16,812,156	9,727,166,538

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	3,590,650,271	11,620,271,419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
- Lỗ chuyển nhượng cổ phần	142,038,914	
- Chi phí lãi trả chậm	186,175,237	(2,926,854,205)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		
	3,918,864,422	8,693,417,214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2,426,446,696	2,027,026,466
- Chi phí nhân viên quản lý	1,112,128,227	925,365,660
- Chi phí đồ dùng văn phòng	33,126,206	34,259,944
- Khấu hao tài sản cố định	10,043,442	10,043,442
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		36,703,277
- Thuế, phí, lệ phí	4,009,900	10,500,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265,260,627	168,713,156
- Chi phí quản lý khác	1,001,878,294	841,440,987
Các khoản chi phí bán hàng	1,174,338,920	753,036,756
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,358,200	-
- Chi phí nhân viên bán hàng	565,544,611	514,235,971
- Khấu hao tài sản cố định	100,805,994	100,805,994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268,079,928	6,340,908
- Chi phí bán hàng khác	238,550,187	131,653,883
	3,600,785,616	2,780,063,222

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	137,491	11,721,038
	137,491	11,721,038

27. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế quý 2 năm 2024 VND	Lũy kế quý 2 năm 2023 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Lỗi thanh lý tài sản cố định	-	-
- Các khoản bị phạt	506,330,554	162,659,780
- Lãi chậm nộp	23,994,601	339,618,176
- Chi phí khác		12,289,527
	530,325,155	514,567,483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)


28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH


Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế quý 2	Lũy kế quý 2
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,665,146,745	1,040,370,905
Tổng các khoản chi phí không được khấu trừ	530,325,155	514,567,483
Chi phí phạt chậm nộp, chi phí không phục vụ SXKD	530,325,155	514,567,483
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3,195,471,900	1,554,938,388
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	639,094,380	310,987,678

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế quý 2	Lũy kế quý 2
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,026,052,365	729,383,227
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,026,052,365	729,383,227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28,049,968	28,049,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	72	26

Hưng Yên, ngày 19 tháng 07 năm 2024


Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu


Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng




Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT